

THÔNG TƯ

Quy định về tốc độ và khoảng cách của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và khoảng cách an toàn giữa hai xe cơ giới khi tham gia giao thông đường bộ như sau:

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tốc độ tối đa của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và khoảng cách an toàn giữa hai xe cơ giới khi tham gia giao thông đường bộ trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ được quy định tại khoản 2, Điều 22 Luật Giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý và thực hiện các quy định về tốc độ của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và khoảng cách an toàn giữa hai xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường bộ trong khu vực đông dân cư là đoạn đường bộ nằm trong khu vực nội thành phố, nội thị xã và những đoạn đường bộ từ vị trí đặt biển báo hiệu “Bắt đầu khu đông dân cư” đến vị trí đặt biển báo hiệu “Hết khu đông dân cư”.

2. Ô tô chuyên dùng là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt bao gồm: Ô tô chữa cháy; ô tô quét đường; ô tô hút chất thải; ô tô trộn vữa; ô tô trộn bê tông; ô tô bơm bê tông; ô tô cần cẩu; ô tô thang; ô tô khoan; ô tô cứu hộ giao thông; ô tô chuyên dùng loại khác như ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-quang, ô tô phẫu thuật lưu động ...

Điều 4. Nguyên tắc chung khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn giữa hai xe cơ giới được ghi trên biển báo hiệu đường bộ; tại những đoạn đường không có biển báo hiệu đường bộ quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn giữa hai xe cơ giới, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp với điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, địa hình, thời tiết để bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 5. Các trường hợp phải giảm tốc độ

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ thấp hơn tốc độ tối đa cho phép đến mức không nguy hiểm (có thể dừng lại một cách an toàn) trong các trường hợp sau:

1. Có biển cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;
2. Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;
3. Qua nơi đường bộ giao nhau cùng mức; nơi đường bộ giao cắt đường sắt; đường vòng; đường có địa hình quanh co, đèo dốc; đoạn đường mà mặt đường không êm thuận;
4. Qua cầu, công hẹp; khi lên gần đỉnh dốc, khi xuống dốc;
5. Qua khu vực có trường học vào giờ học sinh đến trường hoặc tan trường; khu vực đông dân cư, nhà máy, công sở tập trung bên đường; khu vực đang thi công trên đường bộ; hiện trường xảy ra tai nạn giao thông;
6. Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;
7. Có súc vật đi trên đường hoặc chần thả ở sát đường;
8. Tránh xe chạy ngược chiều hoặc khi cho xe chạy sau vượt;
9. Đến gần bên xe buýt, điểm dừng đỗ xe có khách đang lên, xuống xe;
10. Gặp đoàn xe ưu tiên; gặp xe quá khổ, quá tải, xe chở hàng nguy hiểm; vượt đoàn người đi bộ;
11. Trời mưa; có sương mù; mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, cát bụi rơi vãi.

CHƯƠNG II
TỐC ĐỘ CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG THAM GIA
GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ trong khu vực đông dân cư

Loại xe cơ giới đường bộ	Tốc độ tối đa (km/h)
Ô tô chở người đến 30 chỗ ngồi; ô tô tải có trọng tải dưới 3.500 kG.	50
Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi; ô tô tải có trọng tải từ 3.500 kG trở lên; ô tô sơ mi rơ moóc; ô tô kéo rơ moóc; ô tô kéo xe khác; ô tô chuyên dùng; xe mô tô; xe gắn máy.	40

Điều 7. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ ngoài khu vực đông dân cư

Loại xe cơ giới đường bộ	Tốc độ tối đa (km/h)
Ô tô chở người đến 30 chỗ ngồi (trừ ô tô buýt); ô tô tải có trọng tải dưới 3.500 kG.	80
Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi (trừ ô tô buýt); ô tô tải có trọng tải từ 3.500 kG trở lên.	70
Ô tô buýt; ô tô sơ mi rơ moóc; ô tô chuyên dùng; xe mô tô.	60
Ô tô kéo rơ moóc; ô tô kéo xe khác; xe gắn máy.	50

Điều 8. Tốc độ tối đa cho phép đối với các loại xe cơ giới khác và xe máy chuyên dùng

Đối với các loại xe cơ giới khác như máy kéo, các loại xe tương tự, xe máy chuyên dùng hiện đang được phép hoạt động thì tốc độ tối đa không quá 30 km/h khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 9: Tốc độ của các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc, đường cấp cao, đường khai thác theo quy chế riêng.

Khi tham gia giao thông trên đường cao tốc, đường bộ được thiết kế xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp cao, đường khai thác theo quy chế riêng thì người

điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải tuân thủ tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo hiệu đường bộ.

Điều 10. Đặt biển báo hiệu tốc độ, biển báo hiệu khu đông dân cư

1. Việc đặt biển báo hiệu tốc độ thực hiện theo quy định của pháp luật về báo hiệu đường bộ hiện hành và phải căn cứ vào tình hình thực tế của đoạn, tuyến đường bộ cho phù hợp.

2. Việc đặt biển báo hiệu “Bắt đầu khu đông dân cư” và “Hết khu đông dân cư” phải căn cứ vào tình hình dân cư thực tế hai bên đường bộ. Không đặt biển báo hiệu khu đông dân cư đối với các đoạn tuyến chưa đô thị hóa, dân cư thưa thớt và tầm nhìn không bị hạn chế.

Các đơn vị quản lý đường bộ phối hợp với chính quyền địa phương các cấp để thống nhất vị trí cắm biển báo hiệu “Bắt đầu khu đông dân cư” và “Hết khu đông dân cư” cho phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật về báo hiệu đường bộ hiện hành.

CHƯƠNG III

KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC XE CƠ GIỚI THAM GIA GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG BỘ

Điều 11. Giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe

Khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước xe của mình; ở nơi có biển báo “Cự ly tối thiểu giữa hai xe” phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn số ghi trên biển báo.

Điều 12. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường cao tốc, đường cấp cao, đường khai thác theo quy chế riêng.

1. Khi mặt đường khô ráo thì khoảng cách an toàn ứng với mỗi tốc độ được quy định như sau:

Tốc độ lưu hành (km/h)	Khoảng cách an toàn tối thiểu (m)
Đến 60	30
Trên 60 đến 80	50
Trên 80 đến 100	70
Trên 100 đến 120	90

2. Khi trời mưa, có sương mù, mặt đường trơn trượt, đường có địa hình quanh co, đèo dốc, người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn khoảng cách an toàn ghi trên biển báo hoặc quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý đường bộ

1. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, lắp đặt đầy đủ các báo hiệu có liên quan đến tốc độ, khoảng cách an toàn giữa hai xe cơ giới, đặc biệt là biển báo hiệu “Bắt đầu khu đông dân cư” và biển báo hiệu “Hết khu đông dân cư” theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/2007/QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp, đề xuất với Bộ Giao thông vận tải xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như Điều 15;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Ủy ban ATGT Quốc gia;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục CSGT Đường bộ - Đường sắt;
- Các Sở Giao thông vận tải;
- Các Khu Quản lý Đường bộ;
- Website Chính phủ; Website Bộ GTVT;
- Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam;
- Lưu: VT, ATGT (20).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng